

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 283/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019
Hanoi, August 09th, 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 73007300
- Fax: 024. 37687410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc Truyền Thông FPT/ *Chief of FPT's Communications Officer*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố/Content of disclosing information: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/*Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/08/2019 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>

This information was disclosed on Company's Portal on August 09th, 2019, available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/ Attachment: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information


Bùi Nguyễn Phương Châu

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, FCC/ *Archived by: Admin, FCC.*



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Cao Bảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019)
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 63/2019/QĐ-FPT-TGD
ngày 29 tháng 03 năm 2019

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN FPTSố 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.065.302.661.661	3.950.524.016.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	179.506.398.361	1.028.875.665.356
1. Tiền	111		139.506.398.361	203.875.665.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	825.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.817.400.000.000	1.743.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.817.400.000.000	1.743.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.036.773.780.922	1.148.997.297.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	114.096.513.272	131.485.453.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	47.904.443.005	75.775.137.683
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	77.000.000.000	48.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	797.772.824.645	904.199.706.087
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(10.963.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		73.312.253	181.147.253
1. Hàng tồn kho	141		73.312.253	181.147.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.549.170.125	29.469.906.716
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.526.070.242	8.407.028.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.988.297.255	21.028.075.867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	34.802.628	34.802.628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.812.869.724.131	6.151.516.292.720
I. Tài sản cố định	220		153.313.082.748	79.901.500.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	140.471.264.809	64.758.165.082
- Nguyên giá	222		288.842.340.093	212.352.634.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.371.075.284)	(147.594.469.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	12.841.817.939	15.143.335.255
- Nguyên giá	228		77.789.991.892	77.789.991.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.948.173.953)	(62.646.656.637)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		833.612.295.574	796.443.112.117
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	833.612.295.574	796.443.112.117
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.822.613.409.012	5.272.613.409.012
1. Đầu tư vào công ty con	251	5, 13	5.329.613.409.012	4.779.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5, 14	492.500.000.000	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.330.936.797	2.558.271.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.330.936.797	2.558.271.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.878.172.385.792	10.102.040.309.145

Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.056.953.220.143	1.068.438.706.363
I. Nợ ngắn hạn	310		1.056.953.220.143	1.068.438.706.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	206.846.122.669	210.736.755.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		454.194.294	505.359.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.340.247.175	4.672.010.155
4. Phải trả người lao động	314		6.616.863	2.686.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	45.290.515.922	38.119.024.140
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	154.566.103.918	241.635.921.451
7. Vay ngắn hạn	320	19	570.000.000.000	530.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	14.217.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.449.419.302	28.549.949.302
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.821.219.165.649	9.033.601.602.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	9.821.219.165.649	9.033.601.602.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.783.586.880.000	6.136.367.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.783.586.880.000	6.136.367.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.901.208.502.004	2.760.810.099.137
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.527.641.343.137	1.590.372.454.682
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.373.567.158.867	1.170.437.644.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.878.172.385.792	10.102.040.309.145

La Hùng Hải
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	141.518.908.961	134.812.106.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	11.915.344	770.624.339
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	141.506.993.617	134.041.481.983
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	55.928.909.822	61.820.623.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.578.083.795	72.220.858.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.436.260.990.172	742.039.307.968
7. Chi phí tài chính	22	25	20.965.178.793	15.179.690.870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.965.178.001	15.179.690.870
8. Chi phí bán hàng	25		1.308.064.131	3.246.156.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		118.880.251.994	155.222.809.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.380.685.579.049	640.611.509.578
11. Thu nhập khác	31		1.889.887.157	230.608
12. Chi phí khác	32		5.194.254	13.701.876
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.884.692.903	(13.471.268)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.382.570.271.952	640.598.038.310
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	9.003.113.085	8.161.787.985
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.373.567.158.867	632.436.250.325

La Hùng Hải
 Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.382.570.271.952	640.598.038.310
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.096.646.929	7.355.501.345
Các khoản dự phòng	03	(25.180.000.000)	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(866.243.474)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.437.167.003.191)	(741.282.384.715)
Chi phí lãi vay	06	20.965.178.001	15.179.690.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(50.581.149.783)	(78.149.154.190)
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.707.007.240	21.277.178.119
Thay đổi hàng tồn kho	10	107.835.000	148.002.000
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(97.412.641.582)	80.654.892.240
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.108.292.436	(29.609.570.017)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.155.884.971)	(16.790.546.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.757.758.065)	(55.641.519.472)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	74.200.000.000	31.200.253.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.300.530.000)	(14.726.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(121.084.829.725)	(61.637.364.682)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(72.341.245.893)	(131.040.107.428)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.700.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.268.500.000.000)	(1.891.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.165.600.000.000	2.324.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(550.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	90.606.000.000	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.446.705.605.078	550.472.852.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(186.229.186.270)	851.932.745.497


Các thuyết kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.672.000.000	26.545.560.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	960.000.000.000	966.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(920.000.000.000)	(1.036.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(612.727.251.000)	(799.415.837.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(542.055.251.000)	(842.870.277.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(849.369.266.995)	(52.574.896.960)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.028.875.665.356	1.543.531.025.225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	179.506.398.361	1.490.956.128.265


 La Hùng Hải
 Người lập biểu


 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là một công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 6.783.586.880.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 247 người (31 tháng 12 năm 2018 là 190 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.

Và 2 công ty liên kết bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước-xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản khác	3 - 4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Y
U HAN
TE
M
HA

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	455.784.516	539.067.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.050.613.845	203.336.597.723
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	825.000.000.000
	<u>179.506.398.361</u>	<u>1.028.875.665.356</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.817.400.000.000	2.817.400.000.000	1.743.000.000.000	1.743.000.000.000

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Ghi chú	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	5.329.613.409.012	-	11.129.939.080.001		4.779.613.409.012	-	11.304.358.703.371
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	850.000.000.000	-	1.174.488.723.810	(i)	850.000.000.000	-	1.087.103.578.387
Công ty TNHH Đầu tư FPT	800.000.000.000	-	873.493.730.085	(i)	800.000.000.000	-	953.170.272.644
Công ty TNHH Giáo dục FPT	600.000.000.000	-	839.362.875.655	(i)	450.000.000.000	-	642.454.500.452
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.412.073.500.000	-	3.287.970.627.141	(i)	2.012.073.500.000	-	2.900.034.457.168
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	585.592.515.312	-	4.497.223.788.110	(ii)	585.592.515.312	-	5.255.020.446.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	81.947.393.700	-	457.399.335.200	(ii)	81.947.393.700	-	466.575.447.920
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	492.500.000.000	-	2.881.691.807.699		492.500.000.000	-	3.084.846.199.961
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	-	836.251.807.699	(i)	398.500.000.000	-	786.922.199.961
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	-	2.045.440.000.000	(ii)	94.000.000.000	-	2.297.924.000.000
b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	-	500.000.000		500.000.000	-	500.000.000
Dự án xây dựng đường vành đai 4	500.000.000	-	500.000.000	(i)	500.000.000	-	500.000.000

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần được trình bày. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trên đây là thận trọng và tối thiểu có thể đạt được.

- (i) Giá trị tối thiểu có thể đạt được trên cơ sở giá trị sổ sách hoặc các định giá tương ứng theo giá trị thị trường của các khoản đầu tư tại ngày kế thúc kỳ kế toán.
- (ii) Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kỳ này

Kỳ trước

b4) Tình hình hoạt động của các Công ty con trong kỳ:

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

b5) Tình hình hoạt động của các Công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Synnex FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật BERJAYA Gia Thịnh	67.170.104.171	78.916.560.457
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	21.103.344.636	34.934.927.551
Công ty TNHH Phần mềm FPT	13.354.554.496	11.961.489.787
Các khách hàng khác	12.468.509.969	5.672.475.535
	114.096.513.272	131.485.453.330
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	46.269.891.473	52.144.151.451

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam (i)	44.475.849.190	72.489.748.706
Nhà cung cấp khác	3.428.593.815	3.285.388.977
	47.904.443.005	75.775.137.683

(i) Phản ánh khoản trả trước để thực hiện dự án Tòa nhà FPT Tower.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty TNHH Bất động sản FPT	9.500.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	20.000.000.000
Các đối tượng khác	50.000.000.000	-
	77.000.000.000	48.500.000.000
Phải thu cho vay ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	27.000.000.000	48.500.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản cho các đơn vị vay có thời hạn trên ba tháng và dưới một năm theo lãi suất ngân hàng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ký cược, ký quỹ	4.634.949.049	4.635.071.541
Cổ tức phải thu công ty con	373.242.052.000	400.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	68.468.670.847	53.021.582.020
Phải thu khác	351.427.152.749	446.543.052.526
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	133.848.088.655	144.777.571.255
- King's Eye Investments Limited	-	90.606.000.000
- Khác	217.579.064.094	211.159.481.271
	797.772.824.645	904.199.706.087
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	326.851.277.314	335.904.473.801



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	94.646.794.786	46.694.366.435	59.937.012.348	10.697.570.455	376.890.951	212.352.634.975
Mua sắm mới	-	75.180.000	2.089.394.307	4.979.220.000	-	7.143.794.307
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.364.632.293	-	-	-	-	75.364.632.293
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.946.721.482)	-	-	-	(5.946.721.482)
Giảm khác	-	-	(72.000.000)	-	-	(72.000.000)
Số dư cuối kỳ	170.011.427.079	40.822.824.953	61.954.406.655	15.676.790.455	376.890.951	288.842.340.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	47.765.440.393	46.628.738.191	48.308.113.111	4.515.287.247	376.890.951	147.594.469.893
Trích khấu hao trong kỳ	2.549.861.674	26.286.665	3.311.232.717	907.748.557	-	6.795.129.613
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.946.721.482)	-	-	-	(5.946.721.482)
Giảm khác	-	-	(71.802.740)	-	-	(71.802.740)
Số dư cuối kỳ	50.315.302.067	40.708.303.374	51.547.543.088	5.423.035.804	376.890.951	148.371.075.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	46.881.354.393	65.628.244	11.628.899.237	6.182.283.208	-	64.758.165.082
Tại ngày cuối kỳ	119.696.125.012	114.521.579	10.406.863.567	10.253.754.651	-	140.471.264.809

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 100.340.030.647 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.306.723.441 VND).

Một số tầng của tòa nhà FPT Cầu Giấy phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

HVN

M.S.D

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	77.789.991.892
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	77.789.991.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	62.646.656.637
Trích khấu hao trong kỳ	2.301.517.316
Số dư cuối kỳ	64.948.173.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	15.143.335.255
Tại ngày cuối kỳ	12.841.817.939

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Tòa nhà FPT Tower	816.321.713.593	712.296.937.417
Dự án Trường Đại học FPT	13.749.581.981	83.186.174.700
Khác	3.541.000.000	960.000.000
	833.612.295.574	796.443.112.117

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, đường Phạm Hùng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,48%	84,09%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Giáo dục FPT	106.715.217.857	94.134.808.494
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	49.210.416.041	53.836.619.119
Khác	50.920.488.771	62.765.327.902
	206.846.122.669	210.736.755.515
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	162.354.672.193	173.184.566.801

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp/thu VND	Số đã nộp/thu và được khấu trừ VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	34.802.628	-	-	34.802.628
Cộng	34.802.628	-	-	34.802.628
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.293.172	11.190.040.373	11.190.040.373	2.293.172
- Thuế GTGT đầu ra	1.000	11.190.040.373	11.190.040.373	1.000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.292.172	-	-	2.292.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.554.052.096	9.003.113.085	9.757.758.065	2.799.407.116
Các loại thuế khác	1.115.664.887	20.679.399.459	10.256.517.459	11.538.546.887
Thuế thu nhập cá nhân	1.018.651.702	20.545.330.202	10.144.496.723	11.419.485.181
Thuế khác	97.013.185	134.069.257	112.020.736	119.061.706
Cộng	4.672.010.155	40.872.552.917	31.204.315.897	14.340.247.175

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước phải trả công nhân viên	25.110.000.000	28.042.000.000
Lãi vay phải trả	9.233.698.631	7.423.687.349
Các khoản khác	10.946.817.291	2.653.336.791
	45.290.515.922	38.119.024.140

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	8.295.414.462	6.361.804.702
Bảo hiểm xã hội	296.424.761	302.118.355
Bảo hiểm y tế	71.891.917	70.820.933
Bảo hiểm thất nghiệp	17.347.519	18.179.683
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	553.000.000	523.000.000
Phải trả tiền cổ tức	11.842.428.048	7.948.083.048
Phải trả qua tài khoản tập trung	127.139.037.692	219.761.640.088
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	45.391.987.895	113.958.310.720
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	6.359.908.454	14.803.335.226
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.982.512.852	6.097.062.398
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.025.653.307	3.033.497.296
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.936.185.974	3.140.042.971
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	33.442.789.210	78.729.391.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.350.559.519	6.650.274.642
	154.566.103.918	241.635.921.451

19. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	200.000.000.000	200.000.000.000	750.000.000.000	410.000.000.000	540.000.000.000	540.000.000.000
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	330.000.000.000	330.000.000.000	210.000.000.000	510.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	530.000.000.000	530.000.000.000	960.000.000.000	920.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn có kỳ hạn dưới 01 năm, không có tài sản đảm bảo và nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.309.611.050.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	3.804.437.888.182	9.250.472.721.827
Phát hành cổ phiếu	26.545.560.000	-	-	-	-	-	26.545.560.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.170.437.644.455	1.170.437.644.455
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	800.211.110.000	-	-	-	-	(800.211.110.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.413.854.323.500)	(1.413.854.323.500)
Số dư đầu kỳ này	6.136.367.720.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.760.810.099.137	9.033.601.602.782
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.373.567.158.867	1.373.567.158.867
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	616.547.160.000	-	-	-	-	(616.547.160.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(616.621.596.000)	(616.621.596.000)
Số dư cuối kỳ này	6.783.586.880.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	2.901.208.502.004	9.821.219.165.649

(i) Trong kỳ, Công ty đã phát hành 61.654.716 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018 với tỷ lệ 10% (10 cổ phần hiện hữu được chia thêm 01 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu).



Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Vốn cổ phần được phê duyệt	678.358.688	613.636.772
Cổ phiếu đã phát hành	678.358.688	613.636.772
Cổ phiếu phổ thông	678.358.688	613.636.772
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>10.234.643</i>	<i>9.160.857</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.276.312	613.554.396
Cổ phiếu phổ thông	678.276.312	613.554.396
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>10.234.643</i>	<i>9.160.857</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

21. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.518.908.961	134.812.106.322
	141.518.908.961	134.812.106.322
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.915.344	770.624.339
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.506.993.617	134.041.481.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	106.507.045.686	61.662.779.391

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	55.928.909.822	61.820.623.687
	55.928.909.822	61.820.623.687

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	61.068.260.457	53.829.720.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.096.646.929	7.355.501.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.952.318.561	94.037.587.839
	<u>176.117.225.947</u>	<u>155.222.809.331</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.965.619.405	139.282.384.715
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	1.329.429.126.500	602.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	866.244.267	756.923.253
	<u>1.436.260.990.172</u>	<u>742.039.307.968</u>

(i) Thể hiện khoản cổ tức và lợi nhuận do các công ty con chuyển về.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	20.965.178.001	15.179.690.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá	792	-
	<u>20.965.178.793</u>	<u>15.179.690.870</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.841.448.791	8.543.637.933
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.161.664.294	(381.849.948)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>9.003.113.085</u>	<u>8.161.787.985</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	1.382.570.271.952	640.598.038.310
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.329.429.126.500)	(602.000.000.000)
Khác	(15.934.039.892)	-
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.841.942.400	3.964.520.152
Khác	158.195.994	155.631.207
Thu nhập chịu thuế	39.207.243.954	42.718.189.669
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.841.448.791	8.543.637.933

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:


<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:


	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay	27.000.000.000	48.500.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty TNHH Bất động sản FPT	9.500.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	20.000.000.000
Số dư các khoản đi vay	570.000.000.000	530.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	540.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	30.000.000.000	330.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển về	373.242.052.000	400.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	220.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	103.242.052.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	50.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	46.269.891.473	52.144.151.451
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	21.103.344.636	34.934.927.551
Công ty TNHH Phần mềm FPT	13.354.554.496	11.961.489.787
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.151.559.446	2.703.490.636
Công ty Cổ phần Synnex FPT	22.587.424	1.689.699.099
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	10.637.845.471	854.544.378
Phải thu ngắn hạn khác	326.851.277.314	335.904.473.801
Công ty TNHH Đầu tư FPT	133.848.088.655	144.777.571.255
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	141.497.787.569	139.641.223.675
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	51.505.401.090	51.485.678.871
Phải trả người bán ngắn hạn	162.354.672.193	173.184.566.801
Công ty TNHH Giáo dục FPT	106.715.217.857	94.134.808.494
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	49.210.416.041	53.836.619.119
Công ty TNHH Phần mềm FPT	299.361.621	20.423.793.186
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.129.676.674	4.789.346.002
Phải trả qua tài khoản tập trung	127.139.037.692	219.761.640.088
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	45.391.987.895	113.958.310.720
Công ty TNHH Giáo dục FPT	6.359.908.454	14.803.335.226
Công ty TNHH Phần mềm FPT	30.982.512.852	6.097.062.398
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.025.653.307	3.033.497.296
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.936.185.974	3.140.042.971
Công ty TNHH Đầu tư FPT	33.442.789.210	78.729.391.477

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ	106.507.045.686	61.662.779.391
Công ty TNHH Phần mềm FPT	42.210.449.406	18.413.575.397
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	32.741.776.016	19.149.971.690
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	21.666.795.925	20.877.023.736
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.174.599.754	2.952.060.744
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.241.241.371	80.471.130
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.472.183.214	189.676.694
Mua hàng hóa và dịch vụ	88.475.737.971	138.652.976.953
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	48.085.845.422	77.695.740.427
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.381.551.834	13.596.854.423
Công ty cổ phần Synnex FPT	2.281.987.805	1.853.904.722
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	293.566.364	210.164.735
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.185.973.035	1.142.558.625
Công ty TNHH Giáo dục FPT	23.246.813.511	44.153.754.021
Cổ tức/Lợi nhuận kết chuyển về	1.329.429.126.500	437.656.070.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	920.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	28.522.298.500	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	103.242.052.000	137.656.070.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	45.704.776.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	31.960.000.000	-
Lãi cho vay	666.734.590	1.038.390.984
Công ty TNHH Đầu tư FPT	50.831.808	71.638.887
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	615.902.782	966.752.097
Lãi đi vay	20.965.178.001	15.179.690.870
Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	137.250.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	17.122.465.752	11.683.123.289
Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.830.315.069	3.320.447.252
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	12.397.180	38.870.329


La Hùng Hải
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2019